

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 06/12/2018

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
của vợ chồng sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Cà Văn Pâng.

2. Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Kiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về việc “ Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân T - sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú hiện nay: Đội A, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (*có mặt*);

* *Bị đơn:* Bà Phạm Thị S - sinh năm 1972. Địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tⁱ Òn khi khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, qu, tr×nh giải quyết vụ án và phiên tòa sơ thẩm, ng^an Òn ông Trần Xuân T tr×nh b^y:

Ông Trần Xuân T và bà Phạm Thị S tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1998, chung sống đến năm 2014 thì bà S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Đến năm 2016, ông T và bà S đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung, cụ thể là thỏa thuận phân chia diện tích đất 150 m² nằm trong tổng diện tích đất 226,2 m², theo trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T tại số thửa 18, bản đồ số 45 (*bản đồ lập năm 2010*), địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Nguồn gốc đất là do ông T nhận chuyển nhượng từ ông Lê Phạm N từ năm 2001); Cụ thể: ông T được quản lý sử dụng 78,8 m², bà S được quản lý sử dụng 71,2 m². Số diện tích đất còn lại là 76,2 m² chưa chia, hiện bà S đang quản lý và sử dụng. Nay ông T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết những vấn đề sau:

1. Yêu cầu bà S trả cho ông T 76,2 m² đất tại địa chỉ Bản K, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên (ông T cho rằng đây là tài sản riêng của ông T);

2. Yêu cầu bà S tháo dỡ phần mái tôn, máy xay sát, tháo đường điện, nước mà bà S đã làm lên trên phần đất của ông T, đồng thời bà S phải trả tiền sử dụng đất từ tháng 12/2016 đến nay cho ông T với số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*);

3. Yêu cầu bà S trả cho ông T toàn bộ số hàng tạp hóa, 01 tủ lạnh năm, 02 tấn xi măng Điện Biên trị giá thành tiền là 1.100.000 đồng /tấn x 2 tấn = 2.200.000 đồng (theo biên bản thỏa thuận về phân chia tài sản ngày 06/12/2016 giữa ông T và bà S); tổng trị giá các tài sản là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/4/2018, ông T đã tự nguyện cho cháu Trần Thị H (là con chung của ông T và bà S) toàn bộ số hàng tạp hóa và ông T đã nhận 01 tủ lạnh loại năm ngang về sử dụng. Do vậy, ông T không yêu cầu tòa án giải quyết về toàn bộ số hàng tạp hóa và 01 tủ lạnh năm ngang nữa.

2. Nội dung bản tự khai ngày 26/01/2018 của bị đơn - bà Phạm Thị S và quan điểm của bà S trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cho thấy:

- Bà S đồng ý với nội dung ông T đã trình bày về quá trình kết hôn, tạo dựng tài sản chung, quá trình giải quyết ly hôn, và việc phân chia tài sản chung là 150 m² đất trong diện tích đất là 226,2 m² tại Bản K, phường N, thành phố P, theo trích lục bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010). Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18 ngày 12/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên thì bà S được quyền quản lý sử dụng 71,2 m², ông T được quyền sử dụng 78,8 m².

Bà S khai rằng diện tích đất là 226,2 m² là tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, hai người đã chia 150 m², diện tích đất chưa chia trong quyết định số 18 ngày 12/6/2016 của TAND thành phố P là 76,2 m²; tuy nhiên trên thực tế thì ông T và bà S đã tự cắm mốc giới và chia đất cho nhau theo hiện trạng thửa đất. Hiện tại, ông T đang quản lý sử dụng 36 m², bà S đang quản lý sử dụng là 40,2 m². Nay ông T yêu cầu bà S phải trả cho ông T là 76,2 m² bà S không đồng ý, bà S yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất là 76,2 m² tại địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, quan điểm của bà S là giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, bà S có trách nhiệm trả phần diện tích đất chênh lệch cho ông Trần Xuân T bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá ngày 12/4/2018 đưa ra.

Đối với diện tích đất 24,1 m² hiện nay bà S đang quản lý, bà S cho rằng phần đất này của Nhà nước. Do vậy bà S không yêu cầu tòa giải quyết đối với diện tích 24,1 m² đất nằm ngoài trích lục bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ 45 (bản đồ lập năm 2010).

- Bà S không đồng ý tháo dỡ phần mái tôn, máy xay sát, tháo điện, nước mà bà S đã xây dựng vì bà S không sử dụng phần đất của ông T, bà S chỉ sử dụng phần đất của bà S và phần đất lưu không nương nên bà S cũng không nhất trí trả số tiền 30.000.000 đồng cho ông T, còn về 2 tấn xi măng ông T đã lấy rồi nên bà S không đồng ý trả.

*** Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản và sơ đồ thực địa đất tranh chấp lập ngày 12/4/2018 đã xác định:**

- Diện tích đất đang tranh chấp tại Bản K, phường N, thành phố P có tổng diện tích chưa chia là 100,3 m² ở 03 vị trí khác nhau có số đo lần lượt là: 36 m²; 35 m²; 29,3 m²; trong đó diện tích đất nằm trong trích lục bản đồ địa chính là 76,2 m², còn diện tích đất dư ra không nằm trong trích lục bản đồ địa chính là

24,1 m². Ông T đang quản lý, sử dụng 36 m², bà S đang quản lý, sử dụng 64,3 m².

- Phần mái tôn, máy xay sát, điện nước bà S làm trên phần đất bà S đang quản lý sử dụng và phần đất lưu không mương, không làm trên phần đất của ông T.

*** Tại biên bản định giá tài sản ngày 12/4/2018 của Hội đồng định giá tài sản đã xác định:**

- Đơn giá theo quyết định 36/2014/QĐ - UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về ban hành bảng giá đất là 2.000.000 đồng/m²; thành tiền 100,3 m² x 2.000.000 đồng = 200.600.000 đồng; nhưng thực tế trong trích lục bản đồ địa chính chỉ có 76,2 m², và ông T, bà S cũng chỉ yêu cầu tòa án giải quyết 76,2 m², thành tiền 76,2m² x 2.000.000 đồng = 152.400.000 đồng.

- Nhà 1 tầng, lợp tôn, tường 11 có giá 2.461.000đ/m²; thành tiền: 64 m² x 2.461.000đ = 158.242.300đ;

- Không có 02 tấn xi măng nên không kiểm đếm và xác định trị giá.

Tại bản án HNGĐ sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P quyết định:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

2. Về nội dung khởi kiện:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T về yêu cầu bà S trả lại cho ông T diện tích đất là 76,2 m² tại địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị S về việc công nhận diện tích đất là 76,2 m² tại địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Chia tài sản chung là tổng diện tích đất 76,2 m² tại địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên cụ thể:

* Giao cho ông Trần Xuân T được quyền quản lý sử dụng là 36 m² đất (*tại trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T số thửa 18, bản đồ số 45*

(bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P (Hiện ông T đang quản lý, sử dụng);

- Phía Đông giáp phần đất của bà S đang quản lý, sử dụng;
- Phía Tây giáp nương nội đồng;
- Phía Nam giáp phần đất của ông T đã được chia;
- Phía Bắc giáp nương nội đồng.

* Giao cho bà Phạm Thị S được quyền quản lý sử dụng là 40,2 m² đất (tại trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P (Hiện bà S đang quản lý, sử dụng); Trong đó:

Ô 1: Diện tích 35 m²;

- Phía Đông giáp phần đất lưu không nương;
- Phía Tây giáp phần đất ông T đang quản lý, sử dụng;
- Phía Nam giáp phần đất của bà S đã được chia;
- Phía Bắc giáp nương đồng nội.

Ô 2: Diện tích 5,2 m²;

- Phía Đông giáp đất của lưu không nương;
- Phía Tây giáp phần đất của bà S;
- Phía Nam giáp đường Bản K.

(Thửa đất này hình tam giác lên không có phía bắc).

Bà Phạm Thị S phải chịu trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho ông Trần Xuân T là 2,1 m² đất trị giá bằng tiền là: 4.200.000 đồng (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Theo sơ đồ thực địa đất tranh chấp ngày 12/4/2018 của trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Điện Biên và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T đối với yêu cầu buộc bà Phạm Thị S tháo dỡ phần mái tôn, máy xay sát, tháo điện, nước mà bà S đã làm lên trên phần đất của ông T, đồng thời ông T yêu cầu bà S phải bồi thường cho ông T số tiền là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng tiền bà S đã sử

dụng đất của ông T từ thời điểm tháng 12 năm 2016 cho đến nay. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T yêu cầu bà Phạm Thị S phải trả cho ông T 02 tấn xi măng Điện Biên trị giá bằng tiền là 2.200.000 đồng (*Hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà S không trả cho ông T khoản tiền trên, thì bà S còn phải trả cho ông T khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/8/2018 và ngày 24/8/2018, TAND thành phố P nhận được đơn kháng cáo và đơn bổ sung nội dung kháng cáo của ông Trần Xuân T với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại diện tích đất và phân chia, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Xuân T tiếp tục đề nghị đồng xét xử phúc thẩm xem xét đối với việc phân chia 76,2 m² và buộc bà S phải tháo dỡ công trình, tài sản khác đã tạo dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T, đồng thời yêu cầu bà S phải bồi thường cho ông T số tiền 30.000.000đ. Ông T không nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm vì: Việc xem xét, thẩm định tại chỗ không khách quan, không có mặt cán bộ địa chính phường N và lãnh đạo phường N trong buổi thẩm định. Trong buổi thẩm định, Hội đồng không xác định lại diện tích đất các bên đã được chia theo Quyết định số 18 năm 2016 nên việc xác định diện tích đất chưa chia là không chính xác; Việc xem xét, thẩm định tại chỗ không tiến hành đo đạc và kiểm tra hiện trạng các tài sản do bà S xây dựng trên đất, thực tế thì một phần nhà và các công trình của bà S đã xây lấn sang đất của ông T; khi lập Biên bản và thông qua Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ không có đủ thành phần (chỉ có 4 đến 5 người) nên việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà S tháo dỡ công trình, tài sản khác trên đất của ông T là không khách quan. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bà S trình bày: Tại phiên xem xét, thẩm định tại chỗ ban đầu có ông Phương cán bộ địa chính phường và ông Toàn lãnh đạo UBND phường tham gia, về sau thì bà S không để ý ông Phương có mặt trong cả thời gian thẩm định hay không. Việc thẩm định, đo vẽ do đơn vị đo đạc thực hiện, khi lập và thông

qua biên bản xem xét, thẩm định; Biên bản định giá tài sản vì quá muộn nên một số thành viên trong Hội đồng về trước, chỉ còn 4 đến 5 người ở lại. Bà S yêu cầu Hội đồng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đánh giá: Trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm không mô tả, xác định vị trí vật kiến trúc do bà S xây dựng trên phần đất tranh chấp là T sót trong việc thu thập chứng cứ để giải quyết một cách toàn diện, triệt để yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 17 ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” và áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015 để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ông Trần Xuân T kháng cáo trong hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông T kháng cáo đối với nội dung giải quyết về việc phân chia diện tích đất 76,2 m² trong bản án sơ thẩm chưa đúng; việc xem xét thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc. Xác định diện tích đất đã chia năm 2016, nên việc xác định diện tích đất chưa chia là không chính xác, việc thẩm định của Tòa án không có cán bộ địa chính phường N, không có lãnh đạo phường tham gia, không đo và kiểm tra đối với phần tài sản bà S xây dựng trên phần đất lấn chiếm của ông T. Vì vậy việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa khách quan, chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền của ông T.

[2.1] Căn cứ vào nội dung khởi kiện thấy rằng ông T yêu cầu bà S phải trả cho ông T 76,2 m² đất vì diện tích đất đó là tài sản riêng của ông T. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: 76,2 m² đất nằm trong trích lục bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) với tổng diện tích đất là 226,2 m² được ông T mua vào năm 2001 (Mua trong thời kỳ hôn nhân với bà S). Năm 2016, ông T và bà S đã tự nguyện thỏa thuận phân diện tích đất 150 m², còn lại 76,2 m² đất chưa chia. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 76,2 m² chưa chia là tài sản chung của ông T và bà S là hoàn toàn có căn cứ.

Bản án sơ thẩm quyết định:

* Giao cho ông Trần Xuân T được quyền quản lý sử dụng là 36 m² đất (*tại trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P* (Hiện ông T đang quản lý, sử dụng);

- Phía Đông giáp phần đất của bà S đang quản lý, sử dụng;
- Phía Tây giáp nương nội đồng;
- Phía Nam giáp phần đất của ông T đã được chia;
- Phía Bắc giáp nương nội đồng.

* Giao cho bà Phạm Thị S được quyền quản lý sử dụng là 40,2 m² đất (*tại trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố P* (Hiện bà S đang quản lý, sử dụng); Trong đó:

Ô 1: Diện tích 35m².

- Phía Đông giáp phần đất lưu không nương;
- Phía Tây giáp phần đất ông T đang quản lý, sử dụng;
- Phía Nam giáp phần đất của bà S đã được chia;
- Phía Bắc giáp nương đồng nội.

Ô 2: Diện tích 5,2 m²;

- Phía Đông giáp đất của lưu không nương;
- Phía Tây giáp phần đất của bà S;
- Phía Nam giáp đường Bản K.

(Thửa đất này hình tam giác lên không có phía bắc)

Theo sơ đồ thực địa đất tranh chấp ngày 12/4/2018 của trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Điện Biên và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại chưa xác định vị trí cụ thể của 5,2 m² trong sơ đồ thẩm định, nội dung diện tích Ô 2 tuyên trong bản án sơ thẩm có mâu thuẫn với sơ đồ thực địa đất tranh chấp (lập ngày 12/4/2018).

[2.2] Ông T yêu cầu bà S phải tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc do bà S xây dựng trên phần đất của ông T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đo đạc, kiểm tra cụ thể đối với tài sản trên đất, không mô tả và không thể hiện trong Biên bản thẩm định và sơ đồ thực địa nhưng lại bác yêu cầu của ông T đối với bà S về tháo dỡ tài sản, vật kiến trúc của bà S làm trên đất của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S khai và công nhận: Cuối năm 2016, bà S đã xây dựng nhà và các công trình khác trên diện tích đất đã chia và cả trên diện tích đất chưa chia. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, thẩm định chi tiết đối với tài sản trên đất mà phán quyết bác yêu cầu của ông T là chưa đảm bảo tính khách quan.

[2.3] Mặt khác, cả ông T và bà S đều khẳng định: Do quá trình xem xét, thẩm định tài sản kéo dài nên trong khi Hội đồng tiến hành thẩm định thì một số thành viên chỉ có mặt một lúc rồi đi về, khi thông qua kết quả thẩm định và ký xác nhận không có đủ thành phần.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc xem xét thẩm định tại chỗ, đánh giá chứng cứ là vi phạm quy định tại Điều 101/BLTTDS; việc thu thập và đánh giá, sử dụng chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa khách quan mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể xác minh, thực hiện, bổ sung được.

Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T: Hủy bản án sơ thẩm số 17 ngày 09/8/2018 của TAND thành phố P, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố P thụ lý và giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông T được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho ông T tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P theo biên lai: AA/2016/0002001 ngày 22/8/2018.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án HNGĐ sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông T theo biên lai: AA/2016/0002001 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/12/2018).

Nơi nhận:

- TAND thành phố P;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CC THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng

	HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	
THẨM PHÁN	THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ	THẨM PHÁN
Cà Văn Pâng	Phạm Thị Thu Hằng	Nguyễn Trọng Đoàn

